KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PPS)

CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam

Ngày 29/12/2023	10,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.9%	**-3.6%**	**-6.0%**

DT thuần *2023*
304 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 44.0| 16.9%

LN thuần *2023*
26.0 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 4.60| 21.6%

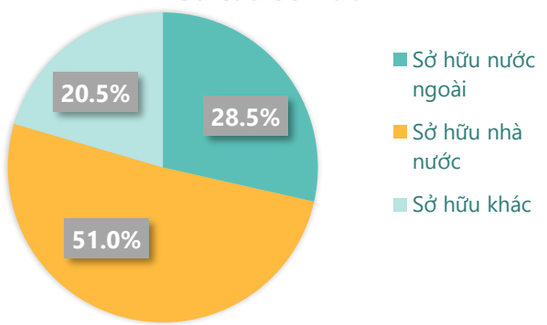
LN sau thuế *2023*
17.7 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.80| -4.2%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
7.9%
YoY: +/-▼ 1.1%

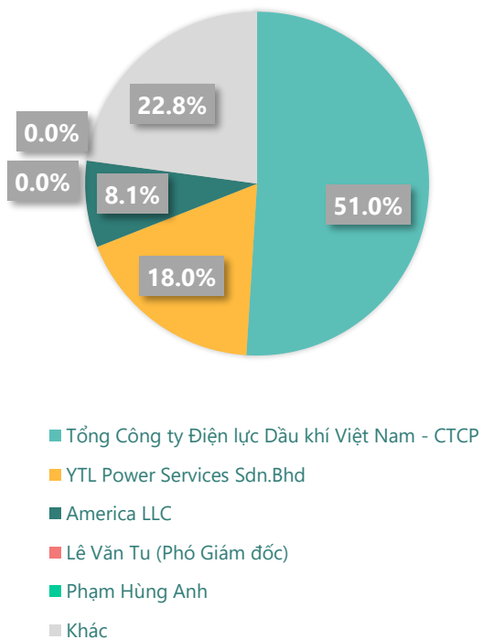
ROE *2023*
9.4%
YoY: +/-▼ 0.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,167 - 11,825
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	159
Số lượng CPLH (CP)	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	18,770
Sở hữu nước ngoài	28.5%
Beta	0.27
EPS	1,180
P/E	9.0

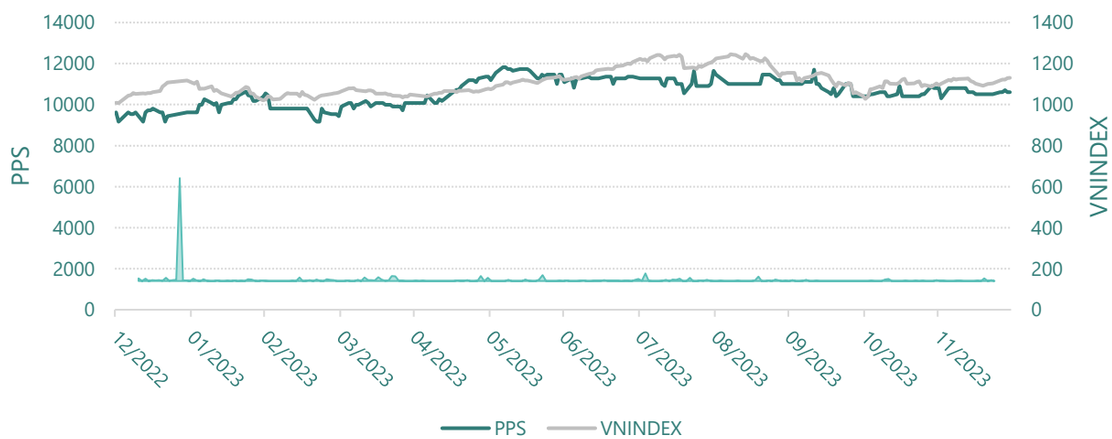
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



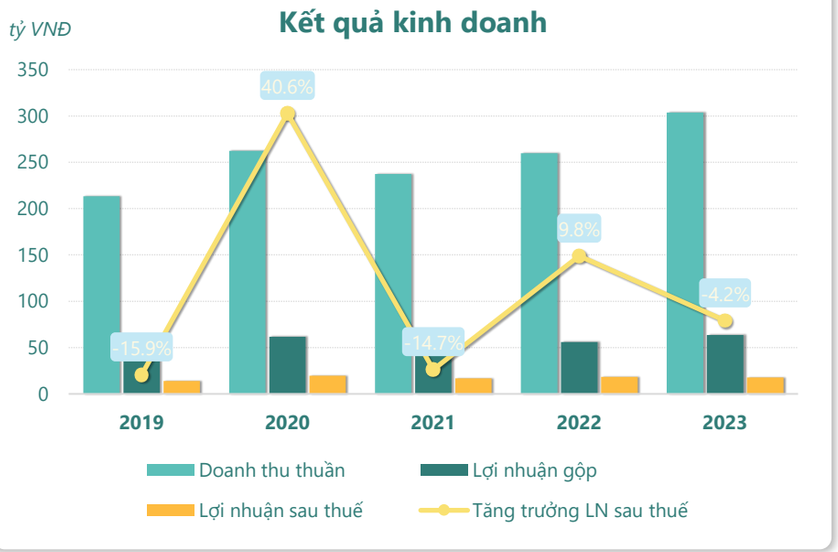
Lịch sử giá

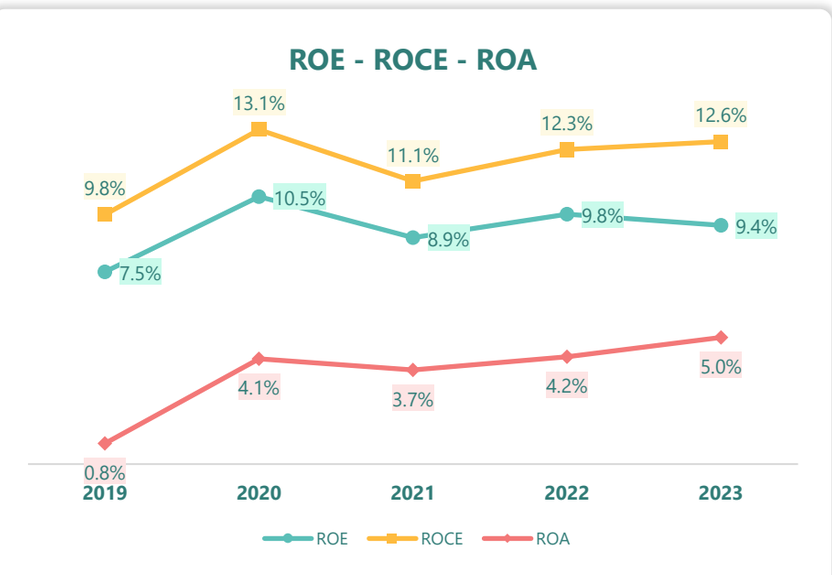


Năm **2023**, **PPS** ghi nhận doanh thu thuần **303.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **17.69** tỷ đồng, lần lượt **tăng 16.9%** và **giảm 4.22%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **9.37%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

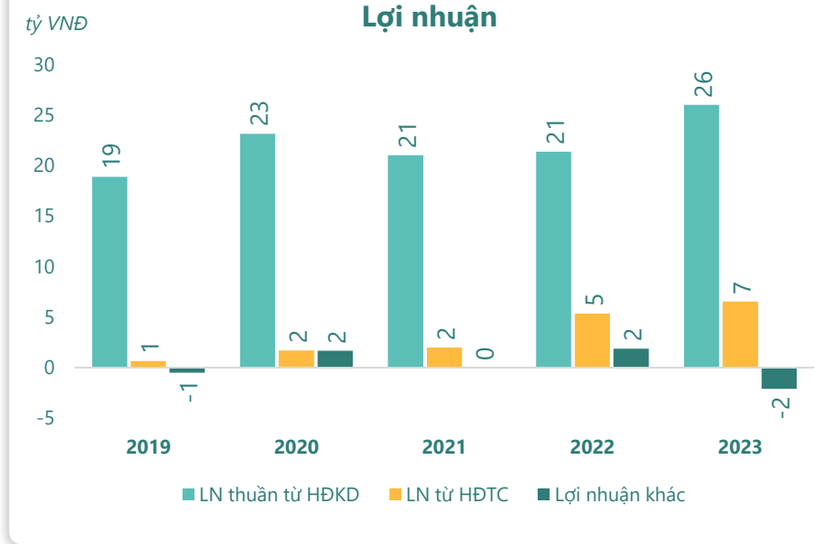


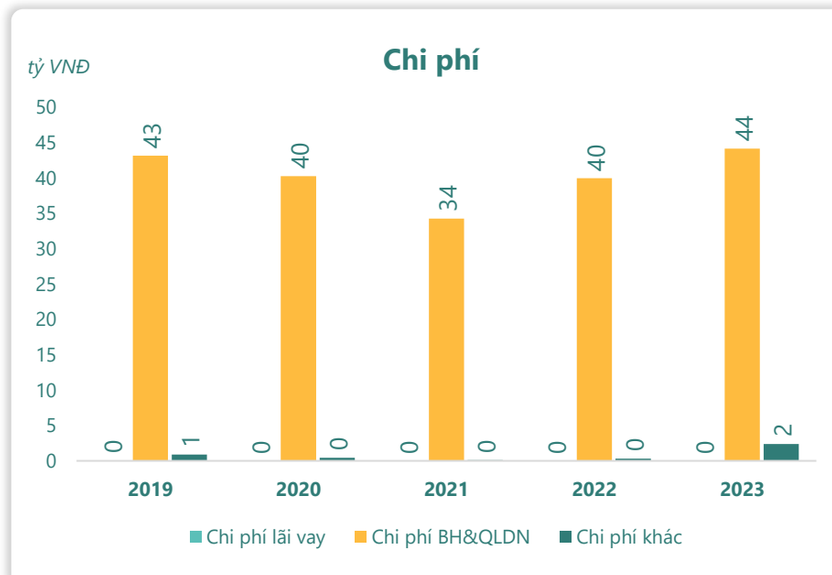


Năm **2023**, **PPS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **25.99** tỷ đồng, **tăng lên 4.62** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (22.08 tỷ đồng) là 3.91 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

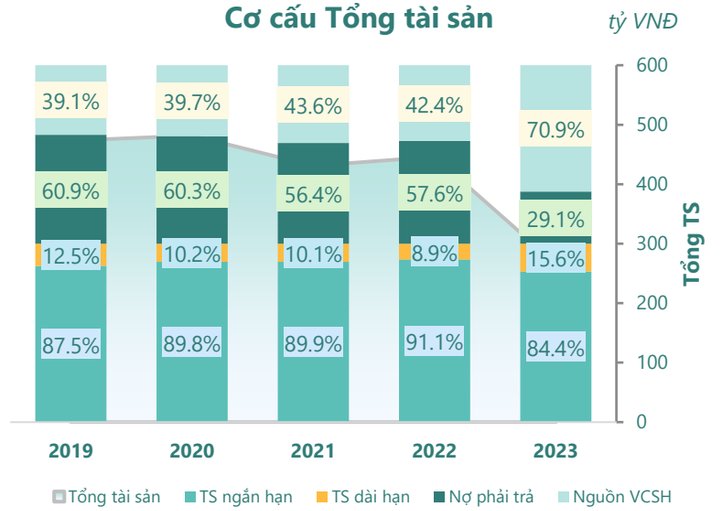
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **44.16** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.40** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

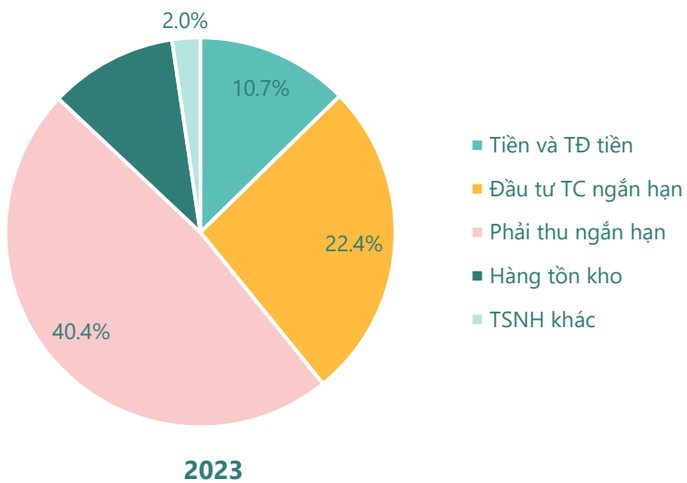
ROE của PPS năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **9.37%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

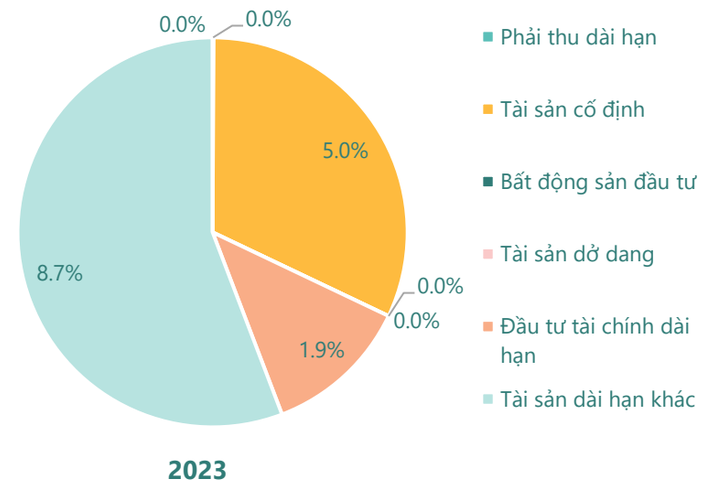




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **PPS** năm 2023 đạt **265.9** tỷ đồng, giảm **40.4%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 70.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của PPS năm 2023 giảm **44.8%** so với năm trước, đạt **224.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **84.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **40.4%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 22.4% trên tổng tài sản.

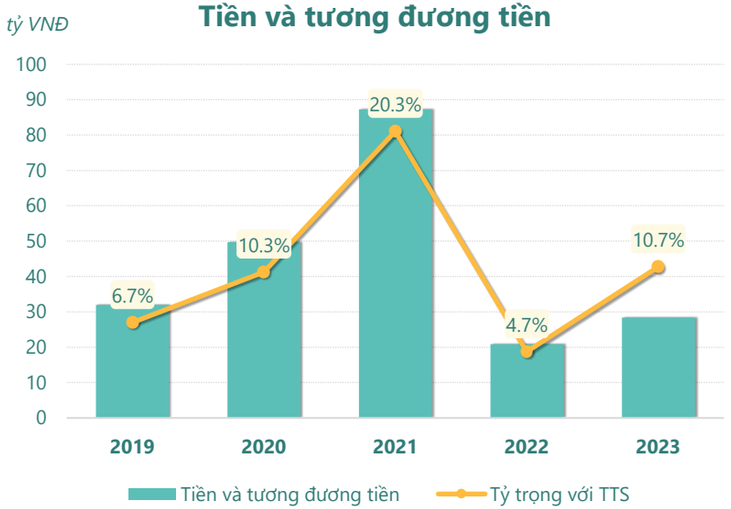
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **4.70%** so với năm trước và đạt **41.54** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **15.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dài hạn khác** chiếm cao nhất **8.71%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 4.99%.

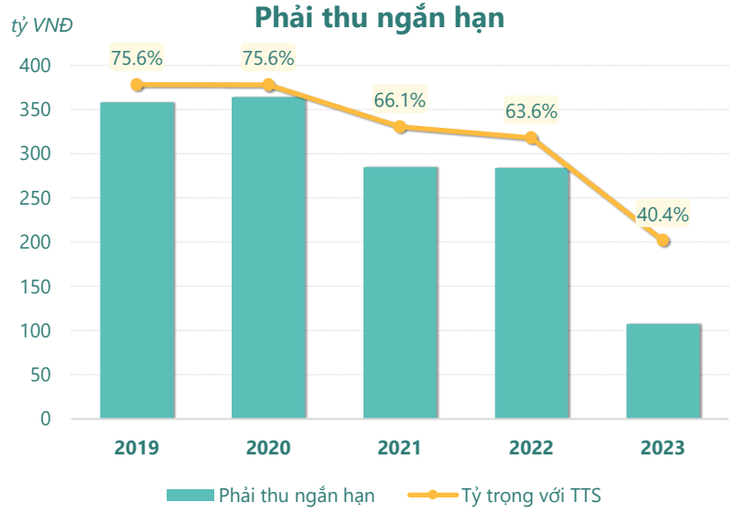
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

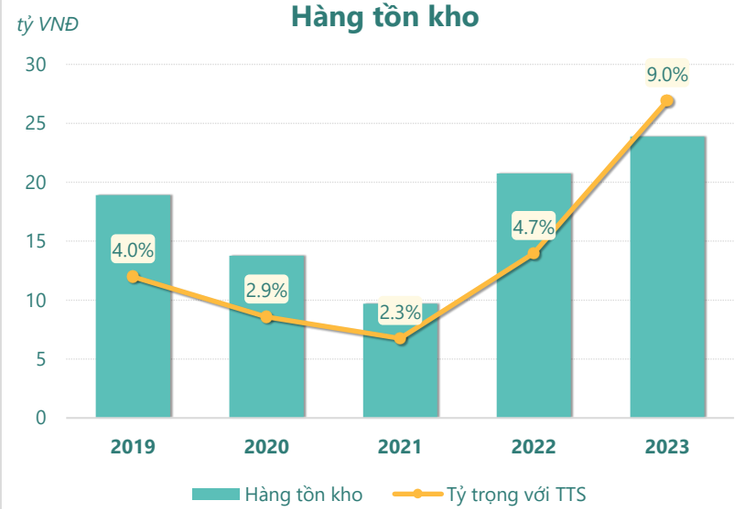
Tiền và tương đương tiền



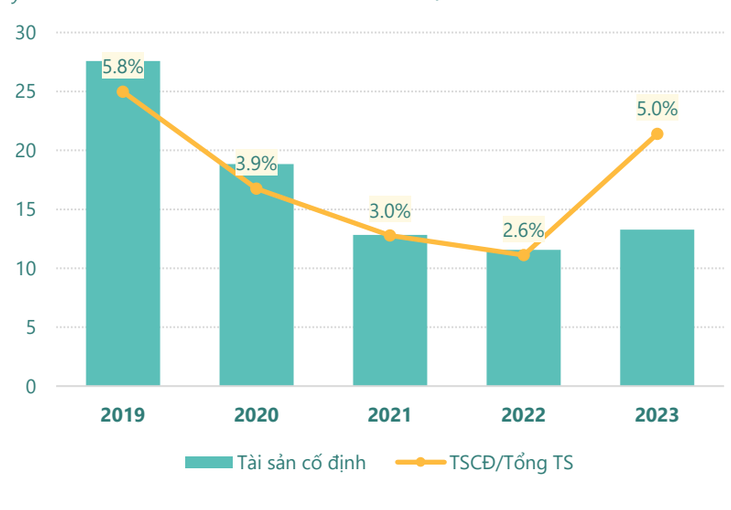
Phải thu ngắn hạn



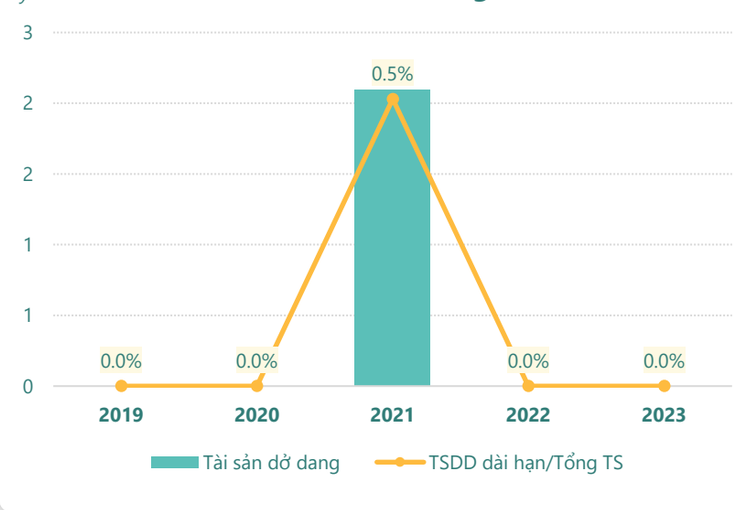
Hàng tồn kho



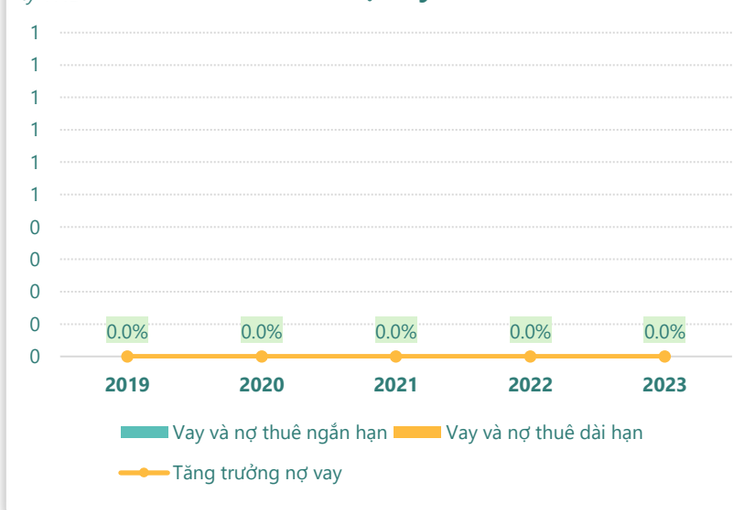
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

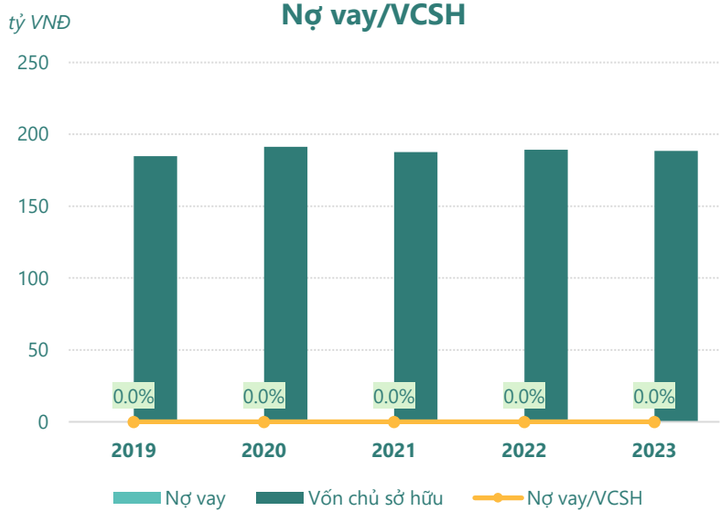


Nợ vay

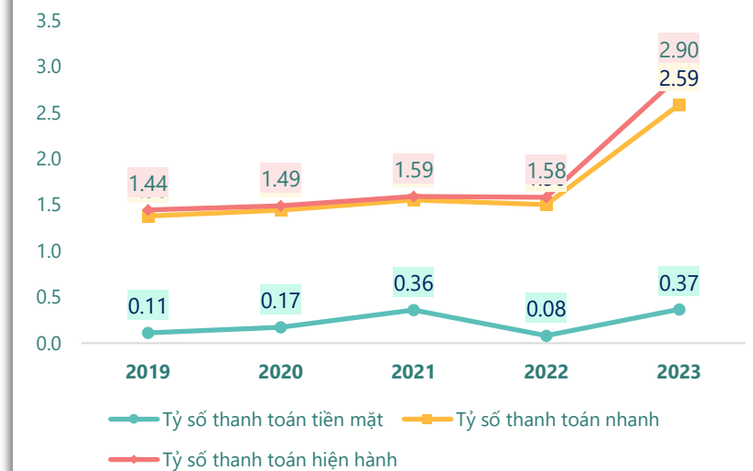


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

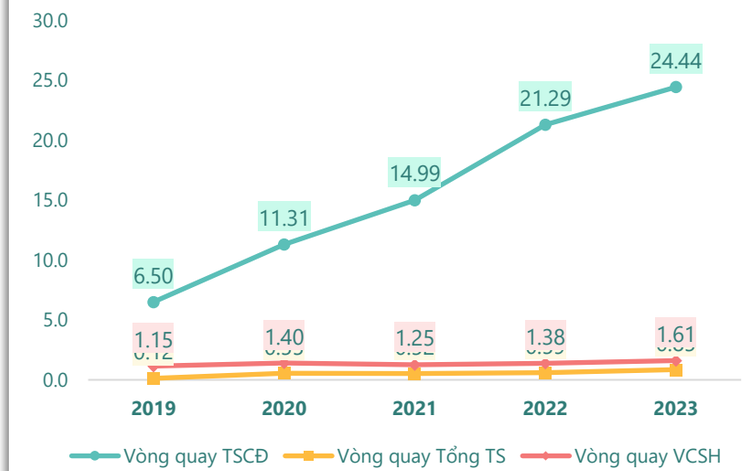
Nợ vay/VCSH



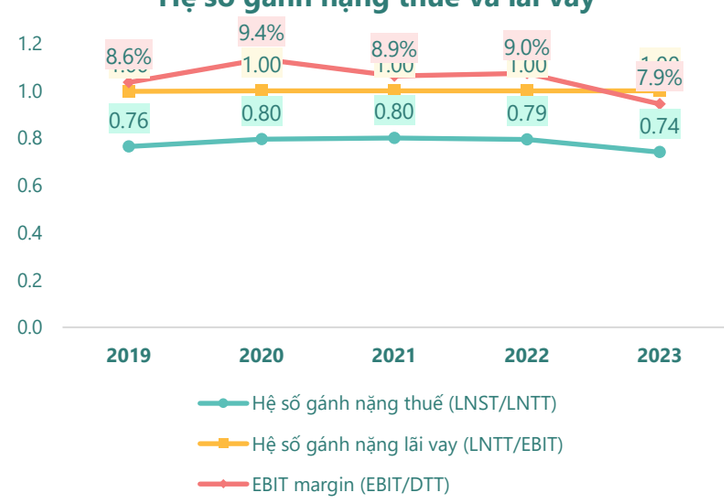
Chỉ số thanh khoản



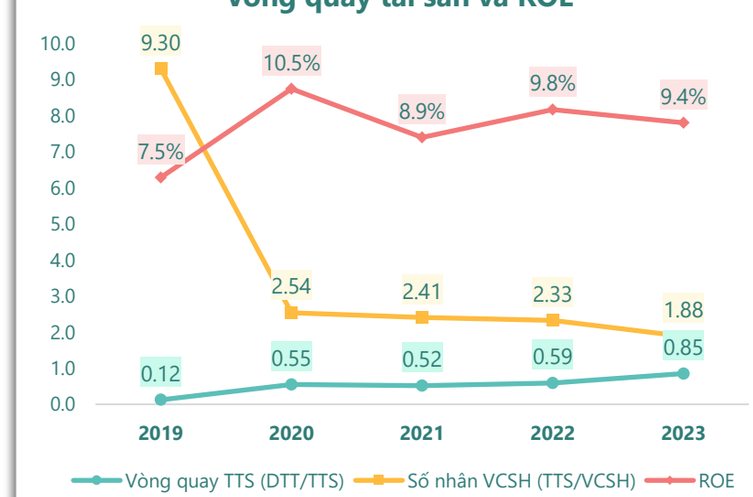
Vòng quay tài sản



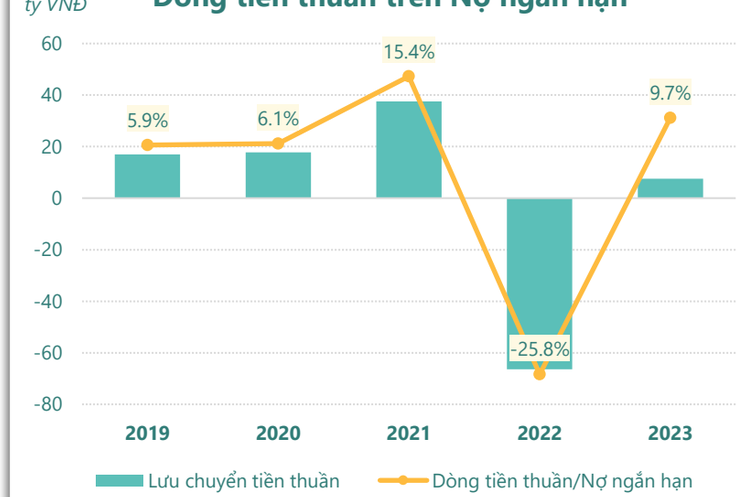
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**262**	**237**	**260**	**304**
Giá vốn hàng bán	201	184	204	240
Lợi nhuận gộp	**61.7**	**53.3**	**56.0**	**63.6**
Doanh thu HĐTC	1.76	2.12	5.51	6.60
Chi phí TC	0.05	0.13	0.16	0.07
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0.01**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	40.3	34.3	40.0	44.2
LN thuần từ HĐKD	**23.1**	**21.0**	**21.4**	**26.0**
Lợi nhuận khác	1.67	0.02	1.87	-2.10
LN trước thuế	**24.8**	**21.0**	**23.2**	**23.9**
Lợi nhuận sau thuế	**19.7**	**16.8**	**18.5**	**17.7**
LNST của CĐ cty mẹ	**19.7**	**16.8**	**18.5**	**17.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.7	54.9	19.8	1.26
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.97	-1.06	-72.8	21.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.9	-16.3	-13.4	-14.7
Tiền đầu kỳ	31.9	49.7	87.3	20.9
Lưu chuyển tiền thuần	**17.8**	**37.5**	**-66.4**	**7.51**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	49.7	87.3	20.9	28.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**482**	**431**	**446**	**266**
Tài sản ngắn hạn	**433**	**387**	**406**	**224**
Tiền và tương đương tiền	49.7	87.3	20.9	28.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.17	5.17	81.0	59.5
Phải thu ngắn hạn	364	285	284	107
Hàng tồn kho	13.8	9.69	20.8	23.9
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	0	5.25
Tài sản dài hạn	**49.0**	**43.7**	**39.7**	**41.5**
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.03	0.04
Tài sản cố định	18.8	12.8	11.6	13.3
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	2.10	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	5.04	5.04	5.04	5.04
Tài sản dài hạn khác	25.1	23.7	23.0	23.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**290**	**243**	**257**	**77.5**
Nợ ngắn hạn	**290**	**243**	**257**	**77.5**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	184	179	192	28.4
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**191**	**188**	**189**	**188**
Vốn chủ sở hữu	**191**	**188**	**189**	**188**
Vốn điều lệ	150	150	150	150
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**